

Số: 916 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Yên Định.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Định tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 19/01/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 242/TTr-UBND ngày 07/3/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 46/BC-HĐTĐ ngày 07/3/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Yên Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Yên Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		22.884,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.871,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.154,77
3	Đất chưa sử dụng	CSD	858,58

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	147,95
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		147,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	147,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,09

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Định có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Định và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

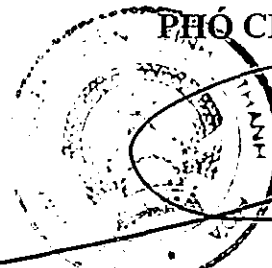
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ48)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN YÊN ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Yên Phủ	Xã Yên Lâm	Xã Yên Tầm	Xã Yên Giàng	Xã Quý Lộc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Trung	Xã Yên Trường	Xã Yên Bái	Xã Yên Phang	Xã Yên Thái	Xã Yên Hùng	Xã Yên Ninh	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Lạc	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.871,00	399,56	703,41	541,89	725,53	833,90	464,47	422,69	231,28	355,77	368,85	359,68	393,19	421,17	417,66	418,55	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.116,24	282,21	430,58	356,51	298,14	459,65	348,31	393,81	178,12	251,82	315,11	215,25	344,24	374,14	311,00	361,08	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.116,24	282,21	430,58	356,51	298,14	459,65	348,31	393,81	178,12	251,82	315,11	215,25	344,24	374,14	311,00	361,08	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.368,02	89,04	94,75	42,52	377,06	266,28	84,64	17,59	25,10	12,24	26,99	83,10	14,86	5,42	66,92	10,64	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	526,22	13,68	41,70	31,08	2,81	4,17	1,87	3,89	1,77	19,71	13,83	4,17	3,57	5,52	10,89	22,01	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	700,78	5,46	115,55	39,43	11,35	9,38			4,62			9,95		11,81	3,88		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	697,32	7,85	11,14	46,37	33,41	3,06	10,53	1,37	19,19	60,53	4,89	50,75	14,27	21,69	17,04	13,37	
1.8	Đất làm muối	LMU	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	462,42	1,32	9,69	25,98	2,76	91,36	19,12	6,03	2,48	11,47	8,03	6,41	6,30	14,40		7,57	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.154,77	192,02	656,36	294,94	319,66	403,55	196,26	293,45	130,78	150,35	180,22	160,38	225,19	173,51	215,61	167,65	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,28		4,82														
2.2	Đất an ninh	CAN	280,96																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,85																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,05								0,11								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,53		63,33	3,16		2,18	0,31	4,84	4,66		1,01	1,64	0,10	0,05	0,05	0,12	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	153,11		117,01	5,00					2,40		4,20						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.551,47	84,76	146,68	77,98	121,72	127,32	83,49	93,67	46,16	66,75	67,72	59,88	84,73	74,10	86,57	83,46	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,10	1,57			1,01		4,02	0,27	0,91								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,82	0,61	1,66		0,63		0,34	1,02	0,17	0,17	0,20	1,25	1,11	0,84	0,33	0,49	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.446,68	73,91	189,29	107,52	109,83	146,22	71,86	120,07	54,42	78,37	60,27	44,87	124,15	80,15	103,90	64,99	
2.14	Đất ở tại đô thị	DDT	90,72																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,70	0,47	1,56	0,51	0,87	0,32	0,22	0,55	0,43	0,53	0,32	0,62	0,65	0,33	0,59	0,73	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,87		0,02	0,06					0,41		0,03						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,32		0,24			0,59	0,08	0,89			0,14	0,05		0,80			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	205,83	9,87	14,00	6,31	5,50	4,67	5,28	5,55	2,94	2,85	6,19	3,69	10,58	9,65	7,81	10,11	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá sỏi	SKX	84,39	2,26	40,54	0,57		3,95				0,33							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,95	1,48	2,00	0,93	1,17	2,22	0,87	1,11	1,76	0,89	1,07	0,58	0,71	0,62	0,64	0,79	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,04	0,05		0,30		0,13	0,90	0,80	0,69	0,79	1,93	0,13	0,31	0,17	0,43	0,56	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	800,60	11,06	4,24	18,01	78,93	115,95	27,01	1,26	15,72		36,81	41,92		7,60	12,46	6,40	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	268,54	5,98	70,97	74,59			1,88	63,42				5,75	2,85		2,03		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	858,58	8,73	365,14	33,34	2,89	118,38	59,67	10,79	0,16	0,38	28,08	1,92	3,48	0,86	14,85	16,65	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT																	

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Định Tạng	Định Hòn	Định Bình	Định Thành	Định Công	Định Tân	Định Tiền	Định Long	Định Liên	Định Hưng	Định Tường	Định Hải	Thị trấn Q Lào	Thị trấn T Nhất
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.871,00	726,98	817,45	478,65	782,41	408,59	512,33	686,99	288,78	465,54	514,11	468,97	387,32	44,74	1.230,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.116,24	625,87	686,48	403,66	500,07	265,96	479,33	520,57	182,16	323,51	473,01	378,24	288,49	32,70	36,22
	Trung dñ: Đất chuyên trồng lúa mớc	LUC	10.116,24	625,87	686,48	403,66	500,07	265,96	479,33	520,57	182,16	323,51	473,01	378,24	288,49	32,70	36,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.368,02	49,96	52,97	17,80	34,53	43,15	7,02	70,19	59,20	66,41	5,16	38,87	46,98	4,27	654,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	526,22	15,55	5,49	17,26	11,94	2,99	5,16	0,54	0,84	1,54	4,65	10,00	6,22		263,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	700,78		56,86		214,52	82,03	6,74	90,62			8,42		26,29		3,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	697,32	30,86	13,35	17,11	14,59	9,75	11,25	4,17	13,77	63,98	19,33	35,97	14,24	7,77	125,72
1.8	Đất làm muối	LMU	-														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	462,42	4,74	2,30	22,82	6,76	4,71	2,83	0,90	32,81	10,10	3,54	5,89	5,10		147,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.154,77	268,84	262,17	263,42	268,77	239,27	220,39	316,74	145,00	206,08	180,39	205,64	207,64	103,01	507,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,28		1,90					10,00						0,56	
2.2	Đất nn ninh	CAN	280,96													3,80	277,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,85								3,73	29,12					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,05		0,26											8,68	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,53	0,13		10,89	0,16	0,65	0,39		2,73	0,07	3,26	6,14	0,27	1,87	4,52
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	153,11				2,00			12,50					10,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.551,47	110,22	116,40	87,27	104,92	56,16	83,23	119,53	71,59	89,69	89,49	91,89	64,56	39,86	121,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,10		0,60					0,28				0,17	0,02	0,25	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,82	2,17	0,73	0,52	0,03		0,43	0,16	0,82		0,15	3,79	0,80		0,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.446,68	120,89	87,98	113,41	110,77	66,45	82,99	79,51	52,09	69,44	73,63	88,62	71,08		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,72													37,42	53,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,70	0,45	0,73	0,53	0,38	1,83	0,47	0,68	0,48	0,67	0,56	0,32	0,71	5,71	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,87			0,08						0,16		0,32		1,79	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,32	0,05				0,36	0,30	0,08				0,57		0,17	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	205,83	9,02	9,75	17,26	5,02	1,95	5,38	11,72	7,02	3,87	12,52	7,89	2,82	1,73	4,88
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	84,39		1,33		7,85	15,36	7,17	0,17		4,66					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	ĐSH	29,95	0,70	0,94	1,64	1,07	0,28	0,60	0,85	0,87	0,66	0,43	1,70	0,67	0,52	2,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV	0,96									0,31				0,65	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,04	0,05	0,35	0,04	1,57	0,59	1,04	0,20	0,23	0,23	0,35	0,03	0,17		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	800,60	25,16	39,68	28,11	35,00	95,64	38,19	81,06	1,56	7,20		4,20	56,54		10,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	268,54		1,52	3,67					3,88						32,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	858,58	9,68	12,26	24,02	88,40	4,94	17,44	10,77	5,96	1,66	4,62	1,27	7,61	-	4,63
4	Đất khu công nghê cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT															

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN YÊN DINH

(Kèm theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]

[illegible]